| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN NÔNG CỐNG**<br>**TỈNH THANH HÓA** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 16/2023/HNGĐ - ST
Ngày 22 - 6 - 2023
V/v: Không công nhận là vợ chồng, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NÔNG CỐNG, TỈNH THANH HOÁ**

***- T1phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trịnh Thị Hà

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Trịnh Duy Cường

2. Bà Bùi Thị Vân

***- Thư ký phiên tòa***: Bà Lê Thị Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:*** Ông Lê Hữu Bạo - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 36/2023/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2023 về việc "Không công nhận là vợ chồng, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 08/6/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Vũ Thị T, sinh năm 1983

Địa chỉ: Thôn L, xã B, huyện C, tỉnh Thanh Hóa

- *Bị đơn*: Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1982

Địa chỉ: Thôn L, xã B, huyện C, tỉnh Thanh Hóa.

(Chị T và anh T1 đều có đơn xin xét xử vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

** Tại đơn khởi kiện ngày 14/02/2023, bản tự khai ngày 16/3/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Vũ Thị T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn T1 chung sống với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa

phương vào tháng 5 năm 2003. Tuy nhiên, do thiếu hiểu biết pháp luật nên anh chị không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống đến tháng 9 năm 2019 thì chị và anh T1 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do tính cách của mỗi người không hợp nhau, có nhiều bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không tìm được tiếng nói chung nên thường xuyên xảy ra cãi nhau. Mặc dù đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng vẫn không khắc phục được mâu thuẫn. Chị và anh T1 sống ly thân từ đầu năm 2020 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay chị xét thấy mâu thuẫn giữa chị và anh T1 đã trầm trọng, thời gian sống ly thân đã lâu, không còn tình cảm với nhau nên chị đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận chị và anh Nguyễn Văn T1 là vợ chồng.

- Về con chung: Chị và anh Nguyễn Văn T1 có 2 con chung là Nguyễn Văn N, sinh ngày 19/01/2004 và Nguyễn Thị Kim Ch, sinh ngày 29/4/2011. Hiện nay cháu Nguyễn Văn N đã thành niên và phát triển bình thường nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu Nguyễn Thị Kim Ch đang ở với anh T1 và ông bà nội nên chị giao cháu Ch cho anh T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hằng tháng là 1.000.000đ. Thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 6 năm 2023 đến khi con thành niên. Phương thức cấp dưỡng định kỳ hằng tháng.

- Về tài sản chung: Chị T và anh T1 có tài sản chung là 01 ngôi nhà mái bằng diện tích 42m$^2$ cùng công trình phụ, nhà bếp, sân, ngõ địa chỉ tại thôn L, xã B, huyện C, tỉnh Thanh Hóa. Đến ngày 17/5/2023 chị T có đơn xin rút yêu cầu giải quyết về tài sản chung vì chị T và anh T1 đã tự thỏa thuận phân chia xong nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại bản tự khai ngày 16/3/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Nguyễn Văn T1 trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Vũ Thị T chung sống với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức đám cưới vào tháng 5 năm 2003 nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống đến năm 2019 thì anh chị phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do không hòa hợp nhau về tính cách nên thường xuyên xảy ra cãi nhau. Mặc dù mâu thuẫn giữa anh chị đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng vẫn không khắc phục được. Anh và chị T sống ly thân từ đầu năm 2020 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay chị T đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận anh và chị T là vợ chồng thì anh cũng đồng ý.

- Về con chung: Anh và chị Vũ Thị T có 2 con chung là Nguyễn Văn N, sinh ngày 19/01/2004 và Nguyễn Thị Kim Ch, sinh ngày 29/4/2011. Hiện nay cháu Nguyễn Văn N đã thành niên và phát triển bình thường nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu Nguyễn Thị Kim Ch đang ở với anh và ông bà nội nên anh có nguyện vọng trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi

dưỡng, giáo dục cháu Ch. Chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hằng tháng là 1.000.000đ. Thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 6 năm 2023 đến khi con T1niên. Phương thức cấp dưỡng định kỳ hằng tháng.

- Về tài sản chung: Anh và chị T có tài sản chung là 01 ngôi nhà mái bằng diện tích 42m$^2$ cùng công trình phụ, nhà bếp, sân, ngõ địa chỉ tại thôn L, xã B, huyện C, tỉnh Thanh Hóa. Anh và chị T đã tự thỏa thuận phân chia xong nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Cống tại phiên tòa sơ thẩm:*

- Về tố tụng:

+ Về việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong việc xác định thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định tư cách tố tụng của các đương sự; việc thực hiện các thủ tục tố tụng như xác minh thu thập chứng cứ, ban hành và giao các văn bản tố tụng đều đúng và đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (viết tắt là BLTTDS).

+ Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đầy đủ các quy định của BLTTDS.

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của đương sự*:* Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật và đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo khoản 1 Điều 228 và điểm a, điểm b khoản 1 Điều 238 BLTTDS.

- Về nội dung:

+ Chị T và anh T1 chung sống với nhau từ tháng 5 năm 2003 nhưng không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Vì vậy đây là hôn nhân bất hợp pháp.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư Liên tịch số 01/2016/TTLT - TANDTC - VKSNDTC - BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Vũ Thị T và anh Nguyễn Văn T1.

+ Về con chung: Chị T và anh T1 có 2 con chung là Nguyễn Văn N, sinh ngày 19/01/2004 và Nguyễn Thị Kim Ch, sinh ngày 29/4/2011. Hiện nay cháu Nguyễn Văn N đã thành niên và phát triển bình thường, chị T và anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Chị T và anh T1 thống

nhất thỏa thuận giao cháu Nguyễn Thị Kim Ch cho anh T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hằng tháng là 1.000.000đ. Vì vậy, đề nghị giao cháu Nguyễn Thị Kim Ch cho anh T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp. Buộc chị T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ đến khi cháu Nguyễn Thị Kim Ch thành niên theo nguyện vọng của các đương sự.

+ Về tài sản chung: Chị T có yêu cầu phân chia tài sản chung. Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng các đương sự vẫn yêu cầu Tòa án định giá để phân chia tài sản chung. Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với tài sản chung theo yêu cầu của các đương sự. Tuy nhiên, sau đó chị T và anh T1 tự nguyện thỏa thuận phân chia tài sản chung nên chị T có đơn xin rút yêu cầu giải quyết về phần tài sản. Vì vậy, đề nghị HĐXX đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phân chia tài sản chung.

+ Về nợ chung: Chị T và anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 BLTTDS; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Chị Vũ Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nông Cống.

- Về chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản: Chị T và anh T1 thống nhất thỏa thuận chị T chịu toàn bộ và đã thực hiện xong nên không xem xét.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

- Chị Vũ Thị T và anh Nguyễn Văn T1 tự nguyện chung sống với nhau từ tháng 5 năm 2003, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương nhưng chị T và anh T1 không đăng ký kết hôn. Anh T1 có hộ khẩu thường trú tại thôn L, xã B, huyện C, tỉnh Thanh Hóa nên việc chị T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa giải quyết không công nhận chị và anh T1 là vợ chồng, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn là đúng với quy định tại khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

- Chị T và anh T1 có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị T và anh T1 là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 228 và điểm a, điểm b khoản 1 Điều 238 BLTTDS.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Chị Vũ Thị T và anh Nguyễn Văn T1 chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương vào tháng 5 năm 2003. Quá trình chung sống chị T và anh T1 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm nên thường xuyên xảy ra cãi nhau. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể hòa giải nên chị T và anh T1 đã sống ly thân từ đầu năm 2020 đến nay. Xét quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh T1 có đủ điều kiện kết hôn chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư Liên tịch số 01/2016/TTLT - TANDTC - VKSNDTC - BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình xử chấp nhận yêu cầu của chị Vũ Thị T, không công nhận chị Vũ Thị T và anh Nguyễn Văn T1 là vợ chồng.

[2.2]. Về con chung: Chị T và anh T1c ó 2 con chung là Nguyễn Văn N, sinh ngày 19/01/2004 và Nguyễn Thị Kim Ch, sinh ngày 29/4/2011. Hiện nay cháu Nguyễn Văn N đã thành niên và phát triển bình thường, chị T và anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Cháu Nguyễn Thị Kim Ch đang ở với anh T1 và ông bà nội. Chị T và anh T1 thống nhất thỏa thuận giao cháu Nguyễn Thị Kim Ch cho anh T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Cháu Nguyễn Thị Kim Ch cũng có nguyện vọng được ở với bố. Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu Nguyễn Thị Kim Ch cho anh T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp. Chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hằng tháng là 1.000.000đ. Thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 6 năm 2023 đến khi con thành niên là phù hợp.

[2.3]. Về tài sản chung: Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, chị T yêu cầu Tòa án giải quyết về phần tài sản là 01 ngôi nhà mái bằng diện tích 42m$^2$ cùng công trình phụ, nhà bếp, sân, ngõ địa chỉ tại thôn L, xã B, huyện C. Chị T và anh T1 có đơn đề nghị Tòa án xem xét, thẩm định và định giá tài sản nên Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, Quyết định định giá tài sản và thành lập Hội đồng định giá tài sản vào ngày 11/5/2023. Đến ngày 17/5/2023 chị T và anh T1 đã tự thỏa thuận phân chia tài sản xong nên chị T và anh T1 thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị T có đơn xin rút yêu cầu giải quyết về tài sản chung. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử về yêu cầu phân chia tài sản chung.

[2.4]. Về nợ chung: Chị T và anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết

nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con. Trả lại cho chị T tiền tạm ứng án phí giá ngạch tài sản theo quy định của pháp luật.

[4]. Về chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản: Chị T và anh T1 thống nhất thỏa thuận chị T chịu toàn bộ và đã thực hiện xong nên HĐXX không xem xét.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116, Điều 117 và Điều 118 Luật Hôn nhân và Gia đình; căn cứ khoản 1 Điều 228, điểm a, điểm b khoản 1 Điều 238, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 244, Điều 271, Điều 273 BLTTDS; căn cứ điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326:

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn yêu cầu, không công nhận chị Vũ Thị T và anh Nguyễn Văn T1 là vợ chồng.

2. Về con chung: Chị T và anh T1 có 2 con chung là Nguyễn Văn N, sinh ngày 19/01/2004 và Nguyễn Thị Kim Ch, sinh ngày 29/4/2011. Đối với cháu Nguyễn Văn N đã thành niên và phát triển bình thường nên không xem xét. Giao anh T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Thị Kim Ch. Chị T cấp dưỡng nuôi con chung hằng tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng). Thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 6/2023 đến khi con thành niên. Phương thức cấp dưỡng định kỳ hằng tháng.

Chị Vũ Thị T có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phân chia tài sản chung.

4. Về án phí:

- Chị Vũ Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nông Cống theo biên lai thu số AA/2021/0007204 ngày 20/02/2023.

- Chị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 10.000.000đ (Mười triệu

đồng) chị T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nông Cống theo biên lai thu số AA/2021/0007203 ngày 20/02/2023.Trả lại cho chị T 9.700.000đ (Chín triệu bảy trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí.

5. Quyền kháng cáo: Chị T và anh T1 được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- Đương sự;
- VKSND huyện Nông Cống;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THADS H. Nông Cống;
- Lưu hs, vp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(đã ký)*

**Trịnh Thị Hà**